|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 26/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 21 đến ngày 27 tháng 6 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 29,1 0C; Cao nhất: 36,70C; Thấp nhất: 23,20C;

Độ ẩm: Trung bình: 82,6 %; Cao nhất: 94,9 %; Thấp nhất: 72,3%.

- Nhận xét: Trong kỳ, chiều và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng nóng.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Trung du miền núi phia Bắc: Từ ngày 28/6-02/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, riêng khu vực Tây Bắc có mưa rải rác; ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt. Đêm 02-04/7, có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to. Trong cơn dông cần đề phòng tố, lốc và gió giật mạnh.

+ Đồng bằng Sông Hồng: Ngày 28/6, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; ngày nắng, có nơi nắng nóng. Từ ngày 29-02/7, đêm có mưa rào và dông vài nơi; ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt. Từ đêm 02-04/7, có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 30,5 0C; Cao nhất: 39,60C; Thấp nhất: 24,6 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 78,6 %; Cao nhất: 88,5 %; Thấp nhất: 60,6%.

- Nhận xét: Đầu và giữa kỳ, thời tiết nắng nóng, nhiệt độ cao, xen kẽ có mưa rào một vài nơi. Cuối kỳ, thời tiết oi nóng, chiều tối có có mưa rào và dông.

- Dự báo trong tuần tới: Từ 28/6-03/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; ngày nắng, riêng khu vực vùng núi phía Tây có nắng nóng, thời kỳ từ 29/6-03/7 có nắng nóng và nắng nóng gay gắt. Từ đêm 03-04/7 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 29,5 0C; Cao nhất: 33,40C; Thấp nhất: 27 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 80,4 %; Cao nhất: 88,8 %; Thấp nhất: 74,1%.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,7 0C; Cao nhất: 31,5 0C; Thấp nhất: 16,80C;

Độ ẩm: Trung bình: 87,2%; Cao nhất: 92,6 %; Thấp nhất: 76,3%.

- Nhận xét: Kỳ qua, khu vực Đồng bằng ngày nắng nóng, oi bức, chiều tối có mưa rào và dông vài nơi. Khu vực Tây Nguyên trời mây thay đổi, chiều tối và đêm có mưa rào và dông, cục bộ có vừa mưa đến mưa to ở một vài nơi. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho xuống giống và chăm sóc lúa vụ Hè Thu. Lúa Hè Thu, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 28/6-04/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; ngày nắng, có nơi nắng nóng, riêng Đà Nẵng đến Phú Yên thời kỳ từ 29/6-03/7 có nắng nóng và nắng nóng gay gắt, có nơi đặc biệt gay gắt.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 28/6-04/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; ngày có mưa rào và dông vài nơi.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,8 0C; Cao nhất: 35,3 0C; Thấp nhất: 28,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 84,6 %; Cao nhất: 92,5 %; Thấp nhất: 72,8 %.

- Nhận xét: Thời tiết trong kỳ phổ biến đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng; chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; Trong cơn dông cần đề phòng tố, lốc và gió giật mạnh.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 28/6-04/7, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; ngày có mưa rào và dông vài nơi.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

- Lúa Đông Xuân 2023-2024: Diện tích đã gieo, cấy **703.533 ha/ 702.276 ha**, đạt 100,18 % so với kế hoạch. Đến ngày 27/6/2024, đã thu hoạch **684.268 ha** (chiếm 97,26% diện tích). Hiện nay trên đồng ruộng còn **19.265 ha**, giai đoạn phổ biến chín sữa – chín sáp, tập trung chủ yếu ở 2 tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng.

- Lúa Mùa 2024: Đến ngày 27/6/2024, toàn vùng đã gieo cấy được **145.839 ha.** Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Mạ Mùa | Gieo, 3-5 lá | 14.682 |
| Lúa Mùa sớm | Cấy, hồi xanh – đẻ nhánh  | 131.157 |
| **Tổng cộng** | **145.839** |

 ***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Xuân | Thu hoạch | 102.214 |
| - Cây ngô Hè Thu | Cây con, 5–7 lá | 67.756 |
| - Cây ăn quả |  |  |
|  Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
|  Cây bưởi | Phát triển quả  | 36.363 |
|  Cây nhãn | Phát triển quả – thu hoạch | 37.750 |
|  Cây vải | Thu hoạch | 47.643 |
|  Cây chuối | Kinh doanh – thu hoạch | 37.525 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
|  Cây chè | Phát triển búp  | 85.704 |
|  Cây sắn | Phát triển thân lá | 7.450 |
|  Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
|  Cây thuốc lá | Thu hoạch | 8.987 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
|  Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
|  Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
|  Cây hồi | Kinh doanh | 34.825 |
| Tre, luồng vầu |  | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

- Lúa Hè Thu 2024: Toàn vùng đã xuống giống được **267.436 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ Hè Thu** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Trà sớm | Đứng cái - Làm đòng – Trỗ | 141.619 |
| Trà chính vụ | Hồi xanh - Đẻ nhánh | 125.783 |
| Trà muộn | Gieo – Cấy | 34 |
| **Tổng cộng** | **267.436** |

 ***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Hè Thu | Gieo - Cây con - 7 lá | 12.779 |
| Cây rau  | Cây con - Thu hoạch | 27.393 |
| Lạc Hè Thu | Gieo - Mọc mầm | 819 |
| Cây sắn | PT thân lá – củ | 46.871 |
| Cây mía | Đẻ nhánh – Vươn lóng | 33.949 |
| Cây dứa | KTCB – KD | 1.815  |
| Cây cam, chanh | KTCB- Quả non | 36.828 |
| Cây cà phê | PT quả | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB – KT | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | PT quả - Thu hoạch | 3.405 |
| Cây chè | KTCB – KD | 14.731 |
| Khoai lang | PT củ - TH | 3.958 |
| Cây thông | KTCB – KD | 94.627 |
| Cây keo bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng  | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **302.552 ha/ 356.589 ha**,đạt 84,8% so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Đòng trỗ - Ngậm sữa | 79.624 |
| Chính vụ | Đẻ nhánh - Đứng cái | 104.622 |
| Muộn | Xuống giống - Mạ | 32.684 |
| Tây Nguyên | Sớm | Đẻ nhánh - Đứng cái | 37.424 |
| Chính vụ | Xuống giống - Mạ | 48.198 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **302.552/ 365.589** |

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 | PTTL – Trỗ cờ, phun râu | 104.055 |
| Đậu Hè Thu 2024 | PTTL - Ra hoa, đậu quả | 31.849 |
| Lạc Hè Thu 2024 | PTTL - Ra hoa, đâm tia | 9.935 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 45.922 |
| - Sắn  |   | 201.087 |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 50.205 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Cây con | 23.464 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Cây con | 114.886 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 27.890 |
| Sầu riêng  | Nuôi quả - Thu hoạch | 61.888 |
| Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 966 |
| Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.093 |
| Dừa  | Nhiều giai đoạn | 13.143 |
| Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 11.843 |
| Mía  | Nhiều giai đoạn | 54.563 |
| Cà phê | Nuôi quả  | 663.035 |
| Tiêu | Phân hóa mầm hoa - Ra hoa | 75.734 |
| Điều | Chăm sóc  | 133.083 |
| Cao su | Khai thác mủ | 278.304 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **1.522.151 ha/ 1.540.011 ha**, đạt 98,8 % so với kế hoạch; đã thu hoạch **316.236 ha** (chiếm 20,8% diện tích). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 172.958 |  |
| Đẻ nhánh | 377.802 |  |
| Đòng- Trỗ | 336.042 |  |
| Chín | 319.113 |  |
| Thu hoạch |  | 316.236 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.522.151/ 1.540.011** |

- Lúa Thu Đông 2024: Đến 27/6/2024, toàn vùng đã xuống giống được **174.652 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 98.731 |  |
| Đẻ nhánh | 62.490 |  |
| Đòng – Trỗ  | 12.211 |  |
| Chín | 1.220 |  |
| **Tổng cộng** | **174.652** |

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn  | 69.123 |
| **Cây ăn quả:** |  |   |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 174.620 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 129.524 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.887 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 57.452 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 58.492 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 62.977 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.526 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.703 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.302 |
|  **Cây công nghiệp:** |   |  |
| + Cây cao su | Chăm sóc, PTTL | 517.700 |
| + Cây điều | Nuôi trái, thu hoạch | 185.416 |
| + Cây sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 66.102 |
| + Cây tiêu | Sau thu hoạch | 35.619 |
| + Cây cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.729 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 29.631 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 19.398 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| Giảm NS10-30% | Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cấy, dặm lại | Khô hạn (ha) | Ngập úng, đổ ngã(ha) | Nhiễm mặn (ha) |
| Hè Thu  |  | 355,8 | 616,2 | 240,1 | 972 |  |  |
| **Tổng** |  | **355,8** | **616,2** | **240,1** | **972** |  |  |

Trong vụ Hè Thu 2024 tại tỉnh Kiên Giang đã có 972 ha lúa bị ảnh hưởng do nhiễm mặn, khô hạn (trong đó mức độ ảnh hưởng 30-70% là 355,8 ha, >70% là 616,2 ha, nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 240,1 ha).

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 8.342 ha (giảm 2.077 ha so với kỳ trước, giảm 2.213 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.370 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Sóc Trăng…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 2.652 ha (tăng 800 ha so với kỳ trước, tăng 1.803 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 813 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Tây Ninh…;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng)***: Diện tích nhiễm 14.529 ha (tăng 3.135 ha so với kỳ trước), trong đó nhiễm nặng 480 ha. Mật độ phổ biến 2.000 – 4.000 con/m2, nơi cao >6.000 con/m2. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Tây Ninh, Long An, Trà Vinh, …;

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.449 ha (tăng 557 ha so với kỳ trước, giảm 986 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 04 ha, phòng trừ trong kỳ 305 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Tiền Giang, Hậu Giang, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu…;

Trên mạ mùa: Sâu đục thân 2 chấm (ổ trứng): Diện tích nhiễm 24 ha (thấp hơn 52 ha so với CKNT), phòng trừ 800 ha. Phân bố tại tỉnh Thái Bình.

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 15.532 ha (tăng 7.008 ha so với kỳ trước, giảm 1.403 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; phòng trừ trong kỳ 7.186 ha. Phân bố chủ yếu tại: Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, Đồng Tháp, Trà Vinh…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 1.429 ha (giảm 809 ha so với kỳ trước, giảm 3.293 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 315 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hậu Giang, Vĩnh Long, Bình Dương, Sóc Trăng, Tây Ninh, Đồng Nai…;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 6.514 ha (tăng 1.937 ha so với kỳ trước, giảm 2.275 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.829 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Bạc Liêu, Long An, An Giang, Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 8.874 ha (tăng 2.480 ha so với kỳ trước, giảm 3.822 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 170 ha; phòng trừ trong kỳ 3.982 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Vĩnh Long, Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng…;

***- Bệnh lùn sọc đen:*** Phát sinh gây hại rải rác tại xã Diễn Lợi và Diễn Lộc huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An với diện tích nhiễm **0, 25 ha**, tỷ lệ bệnh nơi cao 3-5% số dảnh.

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 1.135 ha (giảm 916 ha so với kỳ trước, tăng 75 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.326 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lak, Kiên Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu …;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 6.390 ha (tăng 1.611 ha so với kỳ trước, giảm 434 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 285 ha; phòng trừ trong kỳ 5.433 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Hà Nam, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Nam, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Vĩnh Long, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hậu Giang, Bến Tre…;

Trên mạ mùa: *Ốc bươu vàng* nhiễm 160 ha, trong đó nhiễm nặng 31 ha, phòng trừ 405 ha. Phân bố tại tỉnh Bắc Ninh.

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 10.418 ha (tăng 3.874 ha so với kỳ trước, tăng 3.990 ha so với CKNT; nhiễm nặng 14 ha, phòng trừ trong kỳ 4.679 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Yên Bái, Vĩnh Phúc…Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bạc Liêu, An Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Tháp, Hậu Giang…;

***- Châu chấu tre:*** Hại trên lúa Xuân muộn với diện tích nhiễm 08 ha (thấp hơn 54 ha so với kỳ trước), phòng trừ trong kỳ 13 ha. Phân bố tại các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn.

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 747 ha (tăng 22 ha so với kỳ trước, giảm 433 ha so với CKNT), nhiễm nặng 8 ha, phòng trừ trong kỳ 558 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Điện Biên, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu…;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 316 ha (giảm 73 ha so với kỳ trước, giảm 287 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12 ha; phòng trừ trong kỳ 88 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang…;

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 2.932 ha (tăng 32 ha so với kỳ trước, giảm 393 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.160 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu, …;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 5.875 ha (giảm 149 ha kỳ trước, giảm 2.068 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 50 ha; phòng trừ trong kỳ 336 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang,…;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 565 ha (tăng 26 ha so với kỳ trước, tăng 63 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 25 ha; phòng trừ trong kỳ 2.378 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 755 ha (giảm 01 ha so với kỳ trước, giảm 81 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 14 ha; phòng trừ trong kỳ 333 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Nghệ An, Hậu Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 638 ha (tương đương so với kỳ trước, giảm 147 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 52 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh…;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 3.951 ha (giảm 197 ha so với kỳ trước, tăng 553 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 614 ha; phòng trừ trong kỳ 5.431 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Sóc Trăng, Hậu Giang…;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.641 ha (tăng 48 ha so với kỳ trước, giảm 808 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 205 ha; phòng trừ trong kỳ 195 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.510 ha (tăng 21 ha so với kỳ trước, giảm 370 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 99 ha; phòng trừ trong kỳ 345 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 75 ha (tăng 05 ha so với kỳ trước, giảm 230 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 07 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, …

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 6.579 ha (giảm 16 ha so với kỳ trước, tăng 468 ha so CKNT); phòng trừ trong kỳ 5.347 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước...;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.090 ha (tăng 55 ha so với kỳ trước, giảm 287 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 12.097 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.351 ha (giảm 65 ha so với kỳ trước, tăng 1.805 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.593 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Lâm Đồng, …;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 59.576 ha (giảm 1.738 ha với kỳ trước, tăng 1.076 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12.092 ha, đã mất trắng 23 ha tại tỉnh Thanh Hóa; phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 1.107 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.414 ha (tăng 348 ha so với kỳ trước, tăng 103 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 2.327 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 3.933 ha (giảm 18 ha so với kỳ trước, giảm 1.660 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 2.418 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, , …

**2.13 *. Cây tre, luồng, vầu***

***Châu chấu tre:*** Diện tích nhiễm 454 ha (thấp hơn 462 ha so với kỳ trước, giảm 07 ha so với CKNT), phòng trừ 89 ha. Phân bố tại các tỉnh Bắc Kạn, Điện Biên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Sơn La, Quảng Ninh, Nghệ An.

Ngoài ra, châu chấu tre hại cỏ dại với diện tích nhiễm 15 ha (thấp hơn 261 ha ha so với kỳ trước, cao hơn 14 ha so với CKNT), phòng trừ 15 ha. Phân bố tại các tỉnh Cao Bằng.

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

- Trên lúa Đông Xuân cực muộn: *Châu chấu tre, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn,* … tiếp tục phát sinh gây hại tại Lạng Sơn và Cao Bằng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

- Trên lúa Mùa sớm: *Ốc bươu vàng, chuột* tiếp tục gây hại tăng; *rầy nâu, rầy lưng trắng* tiếp tục hại nhẹ.

- Trên mạ Mùa: Sâu đục thân 2 chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, ốc bươu vàng tiếp tục hại.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

*- Chuột:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên các trà lúa, hại nặng tại các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục gây hại trên lúa trà muộn mới gieo - đẻ nhánh, hại nặng tại các chân ruộng gần ao hồ, sông rạch.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh khô vằn* tiếp tục phát sinh gây hại xu hướng tăng trên lúa Hè Thu - Mùa sớm; *Bọ trĩ, nhện gié, bệnh lùn sọc đen,* ... tiếp tục phát sinh gây hại nhẹ.

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- *Bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt*... gây hại lúa Hè Thu giai đoạn ngậm sữa - chín.

- *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm, bệnh khô vằn*...hại lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng- trỗ; *Bệnh đạo ôn* tiếp tục hại phổ biến nhẹ- trung bình trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng ở các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục lây lan, gây hại lúa Hè thu muộn giai đoạn xuống giống – mạ.

*- Chuột:* tiếp tục gia tăng gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng, đặc biệt gây hại giống gieo lúa Hè Thu muộn.

*- Bọ trĩ, sâu keo, ruồi đục nõn*... tiếp tục phát sinh và gây hại nhẹ - trung bình trên lúa Hè Thu giai đoạn mạ.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* Dự báo sẽ có đợt rầy rầy cám nở trên đồng ruộng, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy trên đồng để có biện pháp quản lý hiệu quả.

*- Bệnh đạo ôn:* có thể gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục phát triển và gia tăng diện tích gây hại do thời tiết thời gian tới mưa nhiều, đặc biệt đặc biệt trên những chân ruộng thấp trũng, khó thoát nước. Chú ý theo dõi đối tượng này, khuyến cáo áp dụng các biện pháp canh tác để diệt trừ.

Ngoài ra, cần chú ý: *bệnh bạc lá vi khuẩn* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng, *bệnh đen lép hạt* gây hại trên lúa giai đoạn trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, sâu xám...* phát sinh và gây hại tăng trên ngô Hè Thu tại các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, mức độ hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình; *Sâu xám, sâu đục thân, sâu cắn lá, bệnh khô vằn, chuột,...* tiếp tục hại.

**- Trên cây rau, màu**: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ...*  tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; *bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng...* tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; *bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc*...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

**- Cây ăn quả có múi**: *Bệnh vàng lá thối rễ*, *bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *Sâu đục cuống quả ....* hại tăng; *Bệnh thán thư, bệnh sương mai,*... tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá* tiếp tục lây lan trên sắn vụ mới đang ở giai đoạn cây con – phát triển thân lá, chủ yếu tại bệnh tại khu vực miền Trung và phía Nam.

**- Cây cà phê:** *Rệp sáp* phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít muỗi*, *bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng, sâu đầu đen* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trong thời gian tới, nhất là trên những diện tích vườn dừa cao, lâu năm, khó khăn trong việc chăm sóc cũng như thực hiện các biện pháp phòng, chống.

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***-* Cây lâm nghiệp:***Châu chấu tre* phổ biếntuổi 3-4tiếp tục phát triển và gây hại,mật độ tăng và tiếp tục hại tre, luồng, vầu,... tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc, tập trung tại các tỉnh Cao Bằng, Phú Thọ, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Nghệ An,...; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục phát sinh và gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, tiến độ xuống giống lúa vụ Hè Thu, Mùa 2024 và sự phát sinh, phát triển của các đối tượng sinh vật gây hại chính, phát hiện sớm và chủ động phòng chống ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao; theo dõi bẫy đèn và tăng cường công tác điều tra, giám sát mật độ rầy lưng trắng trên đồng ruộng, nhất là ở các khu vực mới gieo sạ lúa Hè Thu, Mùa 2024; tiến hành thu thập mẫu rầy lưng trắng, chủ động giám định virus gây bệnh lùn sọc đen để nhận định nguy cơ và có biện pháp chủ động phòng chống kịp thời hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc công văn số 4229/ BNN-BVTV ngày 13/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc chỉ đạo phòng chống châu chấu hại tre nứa và cây nông nghiệp.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB-Tây Nguyên và Nam Bộ tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến của các đối tượng SVGH chính trên lúa Hè Thu và Thu Đông để chủ động các biện pháp phòng chống. Tiếp tục theo dõi diễn biến rầy vào đèn, xác định cao điểm rầy vào đèn chỉ đạo xuống giống vụ Hè Thu, Thu Đông 2024 “né rầy”.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt thực hiện Công văn số 2213/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Cục Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn biện pháp quản lý lúa cỏ (lúa ma).

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG** **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | **DTN so với** | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây lúa** |
| 1 | Đạo ôn lá | 15.512 | 20 | 0 | 15.532 | 7.008 | -1.403 | 7.186 | B.Thuận, K.Hòa, N.Thuận, L.Đồng, LA, ĐT, BL, TV, ST, KG |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 1.429 | 0 | 0 | 1.429 | -809 | -3.293 | 315 | VL, HG, ST, BD, TN, ĐN |
| 3 | Rầy hại lúa | 2.652 | 0 | 0 | 2.652 | 800 | 1.803 | 813 | QB, AG, ĐT, TG, ĐN, TN, ST |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.445 | 4 | 0 | 1.449 | 557 | -986 | 305 | QB, K.Hòa, B.Thuận, Q.Ngãi, BL, ST, TG, HG, LA, BRVT |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 8.342 | 0 | 0 | 8.342 | -2.077 | -2.213 | 5.370 | HT, QB, B.Thuận, Q.Ngãi, G.Lai, KG, ST, BL, AG, TV, ĐT |
| 6 | Bệnh bạc lá | 6.514 | 0 | 0 | 6.514 | 1.937 | -2.275 | 1.829 | NA, BL, LA, AG, TN, ĐT, VL |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 8.704 | 170 | 0 | 8.874 | 2.480 | -3.822 | 3.982 | K.Hòa, Q.Ngãi, VL, AG, ĐT, HG, ST, KG |
| 8 | Chuột hại lúa | 10.404 | 14 | 0 | 10.418 | 3.874 | 3.990 | 4.679 | ĐB, YB, VP, TH, NA, HT, QB, QT, TTH, , B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, P.Yên, B.Định, Q.Nam, Đ.Lắk, BL, AG, ST, TV, ĐT, HG |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 6.106 | 285 | 0 | 6.390 | 1.611 | -434 | 5.433 | ĐB, Hà Nam, PT, TH, NA, HT, QB, TTH, B.Thuận, K.Hòa, Q.Nam, L.Đồng, Đ.Lắk, VL, HCM, ST, BT, ĐN, HG |
| 10 | Bệnh khô vằn | 452 | 0 | 0 | 452 | 230 | 70 | 5.386 | QT, TTHuế, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Định, L.Đồng, HG, HCM, TN |
| 11 | Bọ trĩ | 1.135 | 0 | 0 | 1.135 | -916 | 75 | 2.326 | HT, QB, Q.Ngãi, G.Lai, L.Đồng, Đ.Lắk, ST, TG, LA, KG, TN, BRVT |
| **II** | **Cây trồng khác** |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 304 | 12 | 0 | 316 | -73 | -287 | 88 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, TN, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 741 | 14 | 0 | 755 | -1 | -81 | 333 | TQ, YB, NA, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 578 | 35 | 5 | 638 | 0 | -147 | 52 | NA, VL, HG, ST, TV, ĐN |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 2.932 | 0 | 0 | 2.932 | 32 | -393 | 4.160 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.825 | 50 | 0 | 5.875 | -149 | -2.068 | 336 | BT, ST, TV, KG, TG, CM, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 540 | 25 | 0 | 565 | 26 | 63 | 2.378 | BT, TV, TG, VL, ST |
|  7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.337 | 614 | 0 | 3.951 | -197 | 553 | 5.431 | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, VL, BP, TG, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.436 | 205 | 0 | 1.641 | 48 | -808 | 195 | G.Lai, L.Đồng, Đ.Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.410 | 99 | 0 | 1.510 | 21 | -370 | 345 | G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, B.Thuận, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 72 | 3 | 0 | 75 | 5 | -230 | 7 | G.Lai, BP, ĐN, KG |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 6.579 | 0 | 0 | 6.579 | -16 | 468 | 5.347 | Điện Biên, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, BP, ĐN |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 6.089 | 1 | 0 | 6.090 | 55 | -287 | 12.097 | Điện Biên, G.Lai, L.Đồng, BP, ĐN |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.412 | 2 | 0 | 4.414 | 348 | 103 | 2.327 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 3.903 | 30 | 0 | 3.933 | -18 | -1.660 | 2.418 | L.Đồng, Đ.Lắk, G.Lai, B.Thuận, BP, ĐN, BRVT |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 4.351 | 0 | 0 | 4.351 | -65 | 1.805 | 3.593 | TN, PT, Lai Châu, L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 47.462 | 12.092 | 23 | 59.576 | -1.738 | 1.076 | 1.107 | Hòa Bình, TH, NA, QB, QT, TTH, P.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, Đ.Lắk, TN, ĐN, BD, LA, BRVT |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 739 | 8 | 0 | 747 | 22 | -433 | 558 | CB, LS, PT, ĐB, TH, NA, HT, L.Đồng, P.Yên, B.Thuận, N.Thuận, Q.Ngãi, Đ.Lắk, ĐN, VT |